

Số: 5205 /VCB-CSTCKT

V/v Công bố thông tin BCTC Riêng lẻ
và Hợp nhất năm 2024 được kiểm toán

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

- Mã chứng khoán: VCB
- Địa chỉ trụ sở chính: 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại: 0243 – 9343137 Fax: 0243 - 8251322
- Email: cltkhdqt.ho@vietcombank.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) xin công bố thông tin Báo cáo tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán.

3. Thông tin này được đăng tải lên website của Ngân hàng kể từ ngày 28/03/2025 tại đường dẫn:

<https://www.vietcombank.com.vn/vi-VN/Nha-dau-tu>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- TV HĐQT, TGD (để b/c);
- TV BĐH, KTT (để biết);
- Lưu: VP, CSTCKT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng lẻ năm 2024 được kiểm toán
- BCTC Hợp nhất năm 2024 được kiểm toán

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hoàng Tùng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024



**Building a better
working world**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mục lục

	<i>Trang</i>
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 86

03
PAC
RN
✓
7-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động**

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”), Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019, Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019, Quyết định số 346/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2022, Quyết định số 700/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 4 năm 2022, Quyết định số 1788/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2023, Quyết định số 1016/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 5 năm 2024 và Quyết định 85/QĐ-TTGSNH1 ngày 21 tháng 2 năm 2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với mã số 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần thứ 17 ngày 2 tháng 1 năm 2024.

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2024
Ông Đỗ Việt Hùng	Thành viên phụ trách hoạt động của HĐQT	Thôi giao phụ trách HĐQT ngày 26 tháng 7 năm 2024
Ông Lê Quang Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 3 năm 2025
Ông Nguyễn Mỹ Hào	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Từ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2024
Ông Hồng Quang	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Shojiro Mizoguchi	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Vũ Việt Ngạn	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2023
		Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023

Ban Điều hành trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2024
Ông Lê Quang Vinh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 3 năm 2025
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 12 năm 2022
Ông Đặng Hoài Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 4 năm 2024
Ông Shojiro Mizoguchi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Lê Hoàng Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023
Ông Hồ Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Giám đốc Khối Pháp chế và Tuân thủ	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2023
Bà Đoàn Hồng Nhung	Giám đốc Khối Bán lẻ	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2023

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ông Colin Richard Dinn	Giám đốc Khối Chuyển đổi	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2024
Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc Khối CNTT và chuyển đổi số	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2024
	Giám đốc Đổi mới sáng tạo	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2024

Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Lại Hữu Phước	Trưởng ban	Chuyển công tác sang NHNNVN từ ngày 1 tháng 8 năm 2024
Bà Đinh Thị Thái	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024
Bà Trần Mỹ Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Trương Thị Diệu Quế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024
Ông Trịnh Ngọc An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024

Kế toán Trưởng Bà La Thị Hồng Minh
Bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2023

Đại diện theo pháp luật Từ ngày 2 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Tùng
Chức danh: Chủ tịch HĐQT

Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính
(theo Giấy Ủy quyền số 112/UQ-VCB-CSTCKT ngày 23 tháng 1 năm 2025)
Từ ngày 23 tháng 1 năm 2025
Ông Lê Hoàng Tùng
Chức danh: Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở chính 198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và cũng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Công bố của Ban Điều hành Ngân hàng

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành Ngân hàng:



Ông Lê Hoàng Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12163420/E-67794777-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 86, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	14.268.064	14.504.849
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)	5	49.340.493	58.104.503
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	389.951.898	336.501.657
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		384.031.890	312.001.875
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		6.920.008	30.175.707
3	Dự phòng rủi ro		(1.000.000)	(5.675.925)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	4.876.237	2.495.408
1	Chứng khoán kinh doanh		4.908.527	2.511.395
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(32.290)	(15.987)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	1.314.434	-
VI	Cho vay khách hàng		1.418.015.724	1.241.677.211
1	Cho vay khách hàng	9	1.449.198.899	1.270.359.018
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(31.183.175)	(28.681.807)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	167.383.349	145.780.067
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		86.799.901	67.882.480
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		80.829.540	78.009.747
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(246.092)	(112.160)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		2.228.098	2.224.945
2	Vốn góp liên doanh	12(a)	763.736	826.152
3	Đầu tư vào công ty liên kết	12(b)	10.440	12.073
4	Đầu tư dài hạn khác	12(c)	1.528.922	1.529.145
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12(d)	(75.000)	(142.425)
X	Tài sản cố định		8.092.877	7.805.080
1	Tài sản cố định hữu hình	13	5.530.579	5.212.804
a	Nguyên giá tài sản cố định		15.808.302	14.812.856
b	Khấu hao tài sản cố định		(10.277.723)	(9.600.052)
3	Tài sản cố định vô hình	14	2.562.298	2.592.276
a	Nguyên giá tài sản cố định		5.072.735	4.906.881
b	Hao mòn tài sản cố định		(2.510.437)	(2.314.605)
XII	Tài sản Có khác		30.402.348	30.630.840
1	Các khoản phải thu	15(a)	14.040.294	11.790.173
2	Các khoản lãi, phí phải thu	15(b)	8.868.303	9.265.453
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	15(c)	991.748	848.268
4	Tài sản Có khác	15(d)	6.516.040	8.742.409
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15(d)	(14.037)	(15.463)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			2.085.873.522	1.839.724.560

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	78.237.337	1.670.837
1	Tiền gửi và vay Chính phủ và NHNN		78.237.337	1.670.837
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	234.533.958	213.838.980
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		223.171.381	193.963.218
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		11.362.577	19.875.762
III	Tiền gửi của khách hàng	18	1.514.664.850	1.395.697.611
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	-	117.752
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	529	365
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	24.125.059	19.912.623
VII	Các khoản nợ khác		38.102.621	43.405.902
1	Các khoản lãi, phí phải trả	21(a)	13.990.276	19.527.028
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	21(b)	24.112.345	23.878.874
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			1.889.664.354	1.674.644.070
VIII	Vốn chủ sở hữu	22		
1	Vốn của tổ chức tín dụng		61.696.139	61.696.139
a	Vốn điều lệ		55.890.913	55.890.913
c	Thặng dư vốn cổ phần		4.995.389	4.995.389
g	Vốn khác		809.837	809.837
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		37.052.974	27.447.116
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(968.292)	(983.237)
5	Lợi nhuận chưa phân phối		98.332.086	76.826.482
a	Lợi nhuận để lại năm trước		74.498.539	51.185.561
b	Lợi nhuận để lại năm nay		23.833.547	25.640.921
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		96.261	93.990
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			196.209.168	165.080.490
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			2.085.873.522	1.839.724.560

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
-----	----------	-------------	-------------------------	--

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1	Bảo lãnh vay vốn		286.899	306.384
2	Cam kết giao dịch hối đoái		345.715.424	111.435.962
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		<i>2.420.843</i>	<i>3.375.603</i>
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		<i>2.429.276</i>	<i>3.798.668</i>
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		<i>340.865.305</i>	<i>104.261.691</i>
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		49.750.002	76.546.157
5	Bảo lãnh khác		58.052.470	53.731.287
6	Các cam kết khác		34.816.276	40.331.489
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	45	2.788.354	2.419.944
8	Nợ khó đòi đã xử lý	46	74.144.216	67.906.657
9	Tài sản và chứng từ khác	47	534.590.122	581.852.857

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà La Thị Hồng Minh

Ông Lê Hoàng Tùng





Phó phòng
Chinh sách Tài chính Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (trình bày lại)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	93.654.841	108.115.840
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(38.249.106)	(54.501.409)
I	Thu nhập lãi thuần		55.405.735	53.614.431
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		13.143.005	12.698.083
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(8.006.444)	(6.872.673)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	5.136.561	5.825.410
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	5.291.751	5.660.028
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	62.123	124.539
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	3.444	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác		4.468.806	4.051.437
6	Chi phí hoạt động khác		(2.097.103)	(1.777.975)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	2.371.703	2.273.462
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	307.179	266.456
	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		68.578.496	67.764.326
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	31	(23.027.363)	(21.905.912)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		45.551.133	45.858.414
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(3.314.998)	(4.529.947)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (MANG SANG TRANG SAU)		42.236.135	41.328.467

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (trình bày lại)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (MANG SANG TỬ TRANG TRƯỚC)		42.236.135	41.328.467
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33(a)	(8.526.496)	(8.096.357)
8	Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33(b)	143.478	(109.838)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.383.018)	(8.206.195)
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ		33.853.117	33.122.272
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(21.731)	(21.245)
XV	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng		33.831.386	33.101.027
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	34(c)	5.571	5.462

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà La Thị Hồng Minh

Ông Lê Hoàng Tùng





Phó phòng
Chinh sách Tài chính Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	93.772.270	108.115.649
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(43.790.244)	(47.454.819)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	3.523.997	4.100.623
04	Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	4.094.518	5.242.957
05	(Chi phí)/thu nhập khác	(1.390.558)	179.388
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	3.751.009	2.090.116
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(20.922.713)	(19.932.948)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(8.854.401)	(8.969.967)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		30.183.878	43.370.999
(Tăng)/giảm về tài sản hoạt động			
09	Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	18.021.934	10.780.289
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(24.134.346)	19.792.999
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.314.434)	156.515
12	Các khoản cho vay khách hàng	(178.839.881)	(125.292.768)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản cho vay	(5.358.023)	(5.758.202)
14	Tài sản hoạt động khác	496.225	30.781.829
Tăng/(giảm) về nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	76.566.500	(65.643.979)
16	Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	20.694.977	(18.671.870)
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	118.967.239	152.229.140
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	4.212.146	(5.425.274)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	164	(2.933)
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(117.752)	117.752
21	Công nợ hoạt động khác	2.620.930	(72.173.193)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(2.876.726)	(2.802.834)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ/(cho) hoạt động kinh doanh	59.122.831	(38.541.530)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(1.480.121)	(1.008.160)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	12.504	9.435
03	Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(1.252)	(6.770)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	747	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	160.709	135.403
10	Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định từ năm trước	-	10.685
II	Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động đầu tư	(1.307.413)	(859.407)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
04	Cổ tức đã trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(19.963)	(15.627)
III	Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động tài chính	(19.963)	(15.627)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	57.795.455	(39.416.564)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	372.818.730	412.235.294
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm (Thuyết minh 35)	430.614.185	372.818.730

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà La Thị Hồng Minh

Ông Lê Hoàng Tùng





Phó phòng
Chinh sách Tài chính Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc kèm với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại Nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp với mã số 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần thứ 17 ngày 2 tháng 1 năm 2024.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019, Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019, Quyết định số 346/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2022, Quyết định số 700/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 4 năm 2022, Quyết định số 1788/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2023, Quyết định số 1016/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 5 năm 2024 và Quyết định 85/QĐ-TTGSNH1 ngày 21 tháng 2 năm 2025 của NHNNVN sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm kinh doanh vàng miếng, huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất và phái sinh giá cả hàng hóa theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNNVN quy định.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNNVN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp với mã số 0100112437 cấp đổi lần thứ 17 ngày 2 tháng 1 năm 2024 và nội dung sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại Quyết định số 1788/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng là 55.890.912.620.000 đồng. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/12/2024		31/12/2023	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	4.180.828.481	74,80%	4.180.828.481	74,80%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	838.372.264	15,00%	838.372.264	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	569.890.517	10,20%	569.890.517	10,20%
	5.589.091.262	100%	5.589.091.262	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Vietcombank, hai (2) Trung tâm xử lý tiền mặt, một trăm ba mươi một (131) chi nhánh trên toàn quốc, năm (5) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, hai (2) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Mỹ, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh.

(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 66/GP-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 của NHNNVN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 được điều chỉnh lần gần đây nhất theo Giấy phép số 02/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”)	Chứng khoán	100%
Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông (“Vinafico”)	Giấy phép hoạt động số 58327 ngày 10 tháng 2 năm 1978 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 ngày 20 tháng 9 năm 2017 và sửa đổi lần gần nhất ngày 3 tháng 1 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Chuyển tiền kiều hối	100%
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Giấy phép hoạt động số 88/BOL ngày 25 tháng 5 năm 2018 do Ngân hàng Trung ương Lào cấp	Ngân hàng	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền	87,5%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và sửa đổi lần gần đây nhất ngày 1 tháng 3 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên Ngoại thương Công nghệ số (*)	Giấy phép thành lập số 0047/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 1993	Ngân hàng	100%

(*) Ngày 17 tháng 10 năm 2024, NHNNVN đã công bố Quyết định số 2299/QĐ-NHNN về việc chuyển giao bắt buộc (“CGBB”) Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên Xây dựng Việt Nam do Nhà nước sở hữu 100% vốn cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) theo Phương án được Chính phủ phê duyệt. Sau CGBB, Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên Xây dựng Việt Nam tiếp tục hoạt động dưới hình thức ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ngân hàng sở hữu 100% vốn điều lệ; được thực hiện các hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại theo quy định và là pháp nhân độc lập. Sau khi nhận CGBB, theo Luật các Tổ chức tín dụng, Ngân hàng có quyền:

- Không phải hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên Xây dựng Việt Nam;
- Được loại trừ Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên Xây dựng Việt Nam khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất;

Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên Xây dựng Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ngoại thương Công nghệ số căn cứ theo Quyết định số 30/QĐ-TTGSNH1 ngày 17 tháng 1 năm 2025 thay thế Quyết định số 250/QĐ-NHNN ngày 5 tháng 3 năm 2015.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Công ty liên doanh	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank-Bonday-Benthanh	Giấy phép đầu tư số 2458/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 2 năm 2005 và Giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 2458/GCNĐC2/41/1 ngày 28 tháng 12 năm 2012	Cho thuê văn phòng	52%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005 và Giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 32/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 5 năm 2024	Quản lý quỹ đầu tư	51%

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Công ty liên kết	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank-Bonday	Giấy phép số 283/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991 và giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 283/GPĐC4 ngày 4 tháng 3 năm 2002	Cho thuê văn phòng	16%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Vietcombank có 24.306 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 23.493 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh 1(d). Ngân hàng lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 96”) và Thông tư số 68/2024/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 68”). Cũng theo quy định tại Thông tư 96 và Thông tư 68, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (“Báo cáo tài chính riêng”) được phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2025.

(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Vietcombank sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, ngoại trừ:

Luật các Tổ chức tín dụng (Luật số 32/2024/QH15)

Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, giải thể, chấm dứt hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài; việc thành lập, hoạt động của văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài; tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ. Luật này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Nghị định số 86/2024/NĐ-CP (“Nghị định 86”) quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái

Chính phủ đã ban hành Nghị định 86 có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, thay thế các nội dung liên quan đến dự phòng rủi ro tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Ngân hàng căn cứ theo Nghị định 86 để thực hiện trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ. Các thay đổi chính của Nghị định 86 ảnh hưởng đến việc trích lập dự phòng rủi ro bao gồm:

- Quy định về thời điểm xác định quyền xử lý tài sản bảo đảm để tính giá trị khấu trừ tài sản bảo đảm bằng 0;
- Quy định về thời điểm trích lập dự phòng rủi ro theo kỳ thông tin của Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (“CIC”);
- Quy định về việc xác định giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ khi tính số tiền trích lập dự phòng cụ thể tại thời điểm cuối năm tài chính.

Thông tư 21/2024/TT-NHNN (“Thông tư 21”) quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng

Theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và Thông tư 21 có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, nghiệp vụ thư tín dụng được xác định là một hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Theo quy định chuyển tiếp của Luật các Tổ chức tín dụng và Thông tư 21: “Các hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng được ký kết, thỏa thuận trước ngày Thông tư 21 có hiệu lực thi hành, ngân hàng và khách hàng được tiếp tục thực hiện, theo dõi cho đến hết thời hạn hiệu lực và nghĩa vụ của các bên liên quan đã hoàn thành. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn phù hợp với quy định của Thông tư 21”.

Thông tư số 06/2024/TT-NHNN (“Thông tư 06”) sửa đổi Thông tư số 02/2023/TT-NHNN quy định về tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn (“Thông tư 02”)

NHNN ban hành Thông tư 06 có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02, theo đó gia hạn thời gian cơ cấu thời hạn trả nợ cho khách hàng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Thông tư số 31/2024/TT-NHNN (“Thông tư 31”) quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

NHNN ban hành Thông tư 31 có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, thay thế các nội dung liên quan đến phân loại nợ tại Thông tư 11. Các thay đổi chính của Thông tư 31 ảnh hưởng đến việc ước tính dự phòng như sau:

- Sửa đổi nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ hoạt động bao thanh toán;
- Bổ sung nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng, nghiệp vụ mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng và một số nghiệp vụ khác;

Thông tư 53/2024/TT-NHNN (“Thông tư 53”) quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3

Thông tư 53 áp dụng cho TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 tại 26 tỉnh, thành phố. Khách hàng được xem xét cơ cấu nợ nếu có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 7/9/2024, với nghĩa vụ trả nợ từ 7/9/2024 đến 31/12/2025 và được đánh giá có khả năng trả nợ sau khi được cơ cấu. Thời gian thực hiện cơ cấu kéo dài đến 31/12/2025, với thời hạn trả nợ tối đa đến 31/12/2027. Ngân hàng thực hiện xem xét quyết định cơ cấu, phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro và theo dõi lãi phải thu đối với khoản nợ được cơ cấu theo đúng quy định tại Thông tư. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 4 tháng 12 năm 2024.

(e) Các giao dịch ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và liên kết có đồng tiền hạch toán khác với VND, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VND theo các tỷ giá giao ngay áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân áp dụng trong kỳ kế toán. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá giao ngay áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(f) Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của các công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các doanh nghiệp này và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(g) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi và cho vay các TCTD khác đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(h) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách Xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách Xã hội) là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện như sau:

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Vietcombank thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, Vietcombank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(i).

Theo Thông tư 11, Vietcombank không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Vietcombank thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86. Theo đó, Vietcombank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(i).

Theo Nghị định 86, kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, Vietcombank không trích lập dự phòng chung đối với các khoản sau:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng tại nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Các khoản nợ phát sinh từ hoạt động quy định tại Khoản 2, Điều 3, Nghị định 86 giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

(i) Cho vay khách hàng

(i) Dự nợ cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Đối với nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng do Ngân hàng phát hành, căn cứ theo quy định tại Thông tư 21, khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, ngân hàng ghi nợ đối với khách hàng khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả và phải tính số dư nợ này vào tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

(ii) Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Vietcombank thực hiện việc phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng theo quy định tại Thông tư 11.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Vietcombank đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Theo Thông tư 11, Vietcombank tiếp tục thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo văn bản chấp thuận của NHNNVN và thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 11. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 11 khác nhau thì khoản nợ được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Vietcombank sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Vietcombank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, Vietcombank thực hiện phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo Thông tư 31 (ngoại trừ kỳ phân loại tháng 6 năm 2024 cho thời điểm cuối ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11 đối với việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng).

Theo Thông tư 31, Ngân hàng tiếp tục thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo văn bản chấp thuận của NHNNVN và thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 31. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 31 khác nhau thì khoản nợ được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Đồng thời, Vietcombank sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo Thông tư 02 và Thông tư 06

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023

Vietcombank áp dụng Thông tư 02 do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư 06 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 02. Theo đó, Vietcombank xem xét thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ (bao gồm cả các khoản nợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung) trên cơ sở đề nghị của khách hàng và đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

- Dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24/4/2023 và từ hoạt động cho vay, cho vay tài chính;

- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24/4/2023 đến hết ngày 31/12/2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến mười (10) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận;
- Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận;
- Khách hàng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- Khoản nợ không vi phạm quy định pháp luật.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Vietcombank thực hiện mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước theo Thông tư 11.

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Từ ngày 11 tháng 7 năm 2024

Vietcombank thực hiện mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái theo Nghị định 86.

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể phải trích đối với khách hàng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng/quý/đợt xuất trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với số dư nợ gốc sau khi trừ đi khấu trừ của tài sản bảo đảm:

	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo Thông tư 02 và Thông tư 06, đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Vietcombank xác định và ghi nhận 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06).

(iv) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo quy định tại Thông tư 11, Vietcombank trích lập một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

Từ ngày 11 tháng 7 năm 2024

Theo quy định tại Nghị định 86, Vietcombank trích lập một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

(v) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11 và Nghị định 86, Vietcombank sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

(j) **Các khoản đầu tư**

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập dựa trên quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 48”) và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48 (“Thông tư 24”).

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM và chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành tuân thủ theo Nghị định 86.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Vietcombank và Vietcombank không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng chứng khoán đầu tư

Theo Nghị định 86, Vietcombank thực hiện phân loại nợ nhưng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu TCTD và khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 2(i) với các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Đối với các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập nếu giá trị thị trường của chứng khoán bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Vietcombank khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Theo quy định tại Thông tư 24, Vietcombank dừng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương từ năm tài chính 2022.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Vietcombank có dưới 11% quyền biểu quyết và Vietcombank là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành nhưng Vietcombank không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế (“TCKT”) trong nước mà Vietcombank đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Vietcombank theo quy định của Thông tư 48. Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

(k) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 (“Thông tư 45”), tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ một (1) năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
• Máy móc, thiết bị	3 - 5 năm
• Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
• Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

(m) **Tài sản cố định vô hình**

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm (5) năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo thời gian thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong năm tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Vietcombank.

(ii) Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình này được khấu hao trong vòng 3 - 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(n) Tài sản Có khác

Ngoại trừ các khoản phải thu về doanh thu mà không thu được như trình bày tại Thuyết minh 2(u)(iv), đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Vietcombank thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Theo đó, các tài sản Có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các tài sản Có chưa đến hạn thanh toán nhưng Vietcombank thu thập được các bằng chứng xác định TCKT đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Vietcombank yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Vietcombank khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Vietcombank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(i).

(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(q) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(r) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Vietcombank từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Vietcombank phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

(s) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được ghi nhận là khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Vietcombank sử dụng theo mục đích quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”).

(t) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng, Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank (“VCBL”) và Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào (“VCB Lào”) dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế riêng của mỗi đơn vị (không áp dụng việc trích quỹ này với VCB Lào). Theo quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng/VCBL.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế riêng của mỗi đơn vị. Nghị định 93 và các quy định của Lào không quy định về mức tối đa của quỹ này.
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng Thành viên và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối.

(v) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Khoản mục này bao gồm các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của các công ty con ở nước ngoài sang VND cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

(u) Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(i). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và thu nhập cổ tức bằng tiền mặt

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán theo phương pháp dự thu.

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác lập.

(iii) Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 200, các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Vietcombank hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán năm và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Vietcombank sẽ hạch toán vào thu nhập từ hoạt động khác.

(v) **Thuê tài sản**

(i) Đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Cho thuê

Vietcombank ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản “Cho vay khách hàng” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”. Vietcombank phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính. Việc phân loại nợ cho các khoản cho thuê tài chính được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31 từ ngày 1 tháng 7 năm 2024 và Điều 10 của Thông tư 11 đến trước ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Vietcombank ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

(w) **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(x) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Vietcombank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng; và
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên liên quan của Vietcombank.

(y) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(z) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 31, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (Thuyết minh 2(i)).

(aa) **Cần trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

(bb) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Vietcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Nếu cổ phiếu phát hành trong kỳ chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Vietcombank sẽ thực hiện điều chỉnh hồi tố cho kỳ báo cáo hiện tại và kỳ báo cáo so sánh được trình bày số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Góp vốn, đầu tư dài hạn;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Chỉ riêng cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, Vietcombank đã phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”).

Tài sản tài chính được phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính được phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(b) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi Vietcombank tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Vietcombank ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Vietcombank ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

(c) Dừng ghi nhận

Vietcombank dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 43(b).

Việc trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 43(b). Các công cụ tài chính của Vietcombank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	11.252.828	11.729.516
Tiền mặt bằng ngoại tệ	3.012.726	2.774.853
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	489	480
Vàng tiền tệ	2.021	-
	14.268.064	14.504.849

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)	49.081.534	57.937.612
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	258.959	166.891
	49.340.493	58.104.503

(i) Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm số dư dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và số dư tiền gửi thanh toán vượt DTBB.

Số dư bình quân tài khoản thanh toán của Ngân hàng tại NHNNVN không thấp hơn tiền dự trữ bắt buộc trong kỳ. Dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc được tính bằng cách lấy tỷ lệ dự trữ bắt buộc quy định đối với Ngân hàng theo từng loại tiền gửi trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc nhân với số dư bình quân tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc tương ứng theo từng loại tiền gửi.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm theo quy định của NHNNVN như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Lãi suất của tài khoản tiền gửi thanh toán tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2024	31/12/2023
Trong DTBB bằng VND	0,5%/năm	0,5%/năm
Trong DTBB bằng USD	0%/năm	0%/năm
Vượt DTBB bằng VND	0%/năm	0%/năm
Vượt DTBB bằng USD	0%/năm	0%/năm

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm số dư tiền gửi vốn pháp định bằng Kíp Lào (“LAK”), số dư DTBB và số dư tiền gửi thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi bằng LAK	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác	10%	10%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	84.390.320	40.341.525
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	65.548.391	41.896.982
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	170.326.448	201.520.690
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	63.766.731	28.242.678
	384.031.890	312.001.875
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	4.195.398	27.702.555
Cho vay bằng ngoại tệ	2.724.610	2.473.152
	6.920.008	30.175.707
Dự phòng rủi ro	(1.000.000)	(5.675.925)
	389.951.898	336.501.657

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác:

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	215.425.135	231.054.493
Nợ có khả năng mất vốn	1.000.000	6.200.000
	216.425.135	237.254.493

Biến động trong năm của dự phòng rủi ro tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	2024	2023
	Triệu VND	Triệu VND
		(trình bày lại)
Số dư đầu năm	5.675.925	10.840.000
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	(4.675.925)	(5.164.075)
Số dư cuối năm	1.000.000	5.675.925

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	697.292	669.306
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	3.689.302	1.393.698
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	186.218
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	97.847	13.454
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	424.086	248.719
	4.908.527	2.511.395
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(32.290)	(15.987)
	4.876.237	2.495.408

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	4.386.594	2.249.222
Đã niêm yết	697.292	669.307
Chưa niêm yết	3.689.302	1.579.915
Chứng khoán vốn	521.933	262.173
Đã niêm yết	481.217	221.457
Chưa niêm yết	40.716	40.716
	4.908.527	2.511.395

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	2024	2023
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	15.987	43.888
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 27)	16.303	(27.901)
Số dư cuối năm	32.290	15.987

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.689.302	1.579.915
	3.689.302	1.579.915

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(khoản nợ) tài chính khác

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị hợp đồng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp đồng	Giá trị ghi sổ
		Tài sản/ (công nợ)		Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	340.865.305	1.328.364	104.261.691	(22.607)
Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ	(16.245.514)	(13.930)	(15.004.848)	(95.145)
	324.619.791	1.314.434	89.256.843	(117.752)

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.436.710.181	1.258.418.586
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.831.604	3.396.873
Cho thuê tài chính	7.073.712	6.055.394
Các khoản trả thay khách hàng	1.770.654	1.646.618
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	812.748	841.547
	1.449.198.899	1.270.359.018

Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ cho vay như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.431.299.668	1.252.320.285
Nợ cần chú ý	3.935.217	5.421.319
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.153.039	1.821.753
Nợ nghi ngờ	1.518.558	2.819.825
Nợ có khả năng mất vốn	10.292.417	7.975.836
	1.449.198.899	1.270.359.018

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	915.576.792	790.604.807
Nợ trung hạn	59.453.709	46.175.347
Nợ dài hạn	474.168.398	433.578.864
	1.449.198.899	1.270.359.018

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	96.605.199	80.144.585
Công ty trách nhiệm hữu hạn	227.041.340	207.339.020
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	147.778.524	109.476.021
Hợp tác xã và công ty tư nhân	1.371.552	1.212.185
Cá nhân và hộ kinh doanh cá thể	640.003.504	566.326.189
Khác	336.398.780	305.861.018
	1.449.198.899	1.270.359.018

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Sản xuất và gia công chế biến	340.501.488	280.386.148
Thương mại, dịch vụ	214.488.774	204.168.323
Xây dựng	90.512.980	81.091.024
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	65.344.169	54.975.004
Nông, lâm, thủy hải sản	42.722.982	38.732.650
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	42.626.109	33.448.171
Khai khoáng	26.027.625	20.413.414
Nhà hàng, khách sạn	16.356.618	19.622.160
Các ngành khác	610.618.154	537.522.124
	1.449.198.899	1.270.359.018

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Dự phòng chung	10.687.999	9.369.017
Dự phòng cụ thể	20.495.176	19.312.790
	31.183.175	28.681.807

Biến động trong năm của dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (trình bày lại)
Số dư đầu năm	9.369.017	8.468.771
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	1.319.289	903.269
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(307)	(3.023)
Số dư cuối năm	10.687.999	9.369.017

Biến động trong năm của dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (trình bày lại)
Số dư đầu năm	19.312.790	16.310.647
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	6.537.702	8.760.426
Xử lý các khoản cho vay khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(5.358.023)	(5.758.202)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.707	(81)
Số dư cuối năm	20.495.176	19.312.790

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (a)	86.799.901	67.882.480
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (b)	80.583.448	77.897.587
	167.383.349	145.780.067
(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Trái phiếu Chính phủ	38.999.507	38.785.480
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	44.048.000	29.097.000
Chứng khoán nợ nước ngoài	3.752.394	-
	86.799.901	67.882.480
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	86.799.901	67.882.480
(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu Chính phủ	44.748.703	43.724.246
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	25.687.225	24.098.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	9.157.500	10.187.501
Chứng khoán nợ nước ngoài	1.236.112	-
	80.829.540	78.009.747
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	(246.092)	(112.160)
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	80.583.448	77.897.587

(i) Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	67.341	76.409
Dự phòng cụ thể cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	178.751	35.751
	246.092	112.160

Biến động trong năm của dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	76.409	81.833
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	(9.068)	(5.424)
Số dư cuối năm	67.341	76.409

Biến động trong năm của dự phòng cụ thể cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	35.751	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	143.000	35.751
Số dư cuối năm	178.751	35.751

(ii) Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	76.780.220	49.203.750
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	178.751
Nợ có khả năng mất vốn	178.751	-
	76.958.971	49.382.501

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank-Bonday-Benthanh (i)	Cho thuê văn phòng	52,00%	410.365	537.445
Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (i)	Quản lý quỹ đầu tư	51,00%	135.150	226.291
			545.515	763.736

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank-Bonday-Benthanh (i)	Cho thuê văn phòng	52,00%	410.365	620.095
Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (i)	Quản lý quỹ đầu tư	51,00%	135.150	206.057
			545.515	826.152

- (i) Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank-Bonday-Benthanh và 51% vốn góp của Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank. Điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có quyền kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty con”.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank-Bonday	Cho thuê văn phòng	16,00%	11.110	10.440
			11.110	10.440

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank-Bonday	Cho thuê văn phòng	16,00%	11.110	12.073
			11.110	12.073

Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào Hội đồng Thành viên nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này. Do vậy, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”.

(c) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	Ngân hàng	4,51%	319.908
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,28%	802.269
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ, thanh toán	1,83%	4.400
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	0,67%	248.770
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	0,00%	2.713
			1.528.922
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 12(d))			(75.000)
			1.453.922

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	Ngân hàng	4,51%	319.908
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,35%	802.269
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ, thanh toán	1,83%	4.400
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	0,67%	248.770
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	0,00%	2.936
			1.529.145
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 12(d))			(142.425)
			1.386.720

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	75.000	142.425
	75.000	142.425

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2024	2023
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	142.425	117.999
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm		
(Thuyết minh 31)	(67.425)	24.426
Số dư cuối năm	75.000	142.425

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm (trình bày lại)	6.133.787	5.023.704	1.591.342	2.064.023	14.812.856
Tăng trong năm	248.475	775.502	156.012	164.411	1.344.400
- Mua mới	247.948	775.502	156.012	140.062	1.319.524
- Tăng khác	527	-	-	24.349	24.876
Giảm trong năm	(112.830)	(164.057)	(38.792)	(33.275)	(348.954)
- Thanh lý, nhượng bán	(9.069)	(150.132)	(33.243)	(33.259)	(225.703)
- Giảm khác	(103.761)	(13.925)	(5.549)	(16)	(123.251)
Số dư cuối năm	6.269.432	5.635.149	1.708.562	2.195.159	15.808.302
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (trình bày lại)	2.244.737	4.586.043	982.129	1.787.143	9.600.052
Tăng trong năm	262.058	360.195	131.223	145.579	899.055
- Khấu hao	261.872	360.195	127.866	140.622	890.555
- Tăng khác	186	-	3.357	4.957	8.500
Giảm trong năm	(1.934)	(152.022)	(33.460)	(33.968)	(221.384)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.458)	(148.794)	(33.421)	(33.953)	(217.626)
- Giảm khác	(476)	(3.228)	(39)	(15)	(3.758)
Số dư cuối năm	2.504.861	4.794.216	1.079.892	1.898.754	10.277.723
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm (trình bày lại)	3.889.050	437.661	609.213	276.880	5.212.804
Số dư cuối năm	3.764.571	840.933	628.670	296.405	5.530.579

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 6.985.181 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.330.916 triệu VND).

14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền và bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.504.834	2.323.910	78.137	4.906.881
Tăng trong năm	-	155.641	10.380	166.021
- Mua mới	-	155.096	5.501	160.597
- Tăng khác	-	545	4.879	5.424
Giảm trong năm	-	(163)	(4)	(167)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(107)	-	(107)
- Giảm khác	-	(56)	(4)	(60)
Số dư cuối năm	2.504.834	2.479.388	88.513	5.072.735
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm (trình bày lại)	148.464	2.127.866	38.275	2.314.605
Tăng trong năm	14.826	167.238	13.896	195.960
- Hao mòn	14.826	167.149	13.896	195.871
- Tăng khác	-	89	-	89
Giảm trong năm	-	(124)	(4)	(128)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(107)	-	(107)
- Giảm khác	-	(17)	(4)	(21)
Số dư cuối năm	163.290	2.294.980	52.167	2.510.437
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm (trình bày lại)	2.356.370	196.044	39.862	2.592.276
Số dư cuối năm	2.341.544	184.408	36.346	2.562.298

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được hao mòn hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 1.729.254 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.746.545 triệu VND).

15. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	1.019.327	745.917
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	13.020.967	11.044.256
	14.040.294	11.790.173

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	978.017	867.412
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	386.139	380.837
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 37)	490.936	522.559
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Thuyết minh 37)	31.827	11.266
Tạm ứng thuế khác (Thuyết minh 37)	2	2
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	339.472	412.334
Phải thu trong hoạt động mua bán miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng (**)	9.453.064	7.280.694
Các khoản phải thu khác	1.341.510	1.569.152
	13.020.967	11.044.256

(*) Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Xây dựng cơ bản dở dang	339.472	412.334
<i>Trong đó, những dự án lớn:</i>	<i>242.212</i>	<i>128.761</i>
Dự án trụ sở Chi nhánh Tân Định	46.347	38.884
Dự án trụ sở Chi nhánh Bình Dương	47.969	25.384
Dự án trụ sở Chi nhánh Hoàn Kiếm	44.602	21.432
Dự án trụ sở Chi nhánh Đông Bình Dương	38.037	19.778
Dự án trụ sở Chi nhánh Đồng Tháp	10.702	10.702
Dự án trụ sở Chi nhánh Bạc Liêu	11.261	8.380
Dự án Trung tâm số hóa và kho lưu trữ Bắc Ninh	41.464	2.371
Dự án trụ sở Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.830	1.830

- (**) Phân tích chất lượng các khoản phải thu trong hoạt động mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	398.026	-
	398.026	-

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Từ cho vay khách hàng	3.914.946	3.936.851
Từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác	827.030	988.839
Từ các khoản chứng khoán đầu tư	3.786.511	3.635.936
Từ các giao dịch phái sinh	332.023	629.798
Phí phải thu	7.793	74.029
	8.868.303	9.265.453

(c) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	991.748	848.268

(d) Tài sản Có khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Đặt cọc tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	897.829	923.766
Vật liệu	188.120	191.365
Tạm ứng thanh toán thẻ	1.607.952	2.430.000
Tiền thuê đất trả tiền trước một lần	852.773	825.180
Tài sản Có khác	2.969.366	4.372.098
	6.516.040	8.742.409
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(14.037)	(15.463)
	6.502.003	8.726.946

16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	587.278	900.956
Vay theo hồ sơ tín dụng	535.580	790.840
Vay khác	51.698	110.116
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	77.650.059	769.881
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	412.215	121.426
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	572.844	648.455
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	76.665.000	-
	78.237.337	1.670.837

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	223.171.381	193.963.218
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	91.537.365	48.995.287
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	30.019.317	50.230.493
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	100.428.396	93.810.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.186.303	927.438
Vay các TCTD khác	11.362.577	19.875.762
Vay bằng VND	8.010.000	5.235.000
Vay bằng ngoại tệ	3.352.577	14.640.762
	234.533.958	213.838.980

18. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	529.738.285	461.311.977
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	431.258.868	368.892.919
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	98.479.417	92.419.058
Tiền gửi có kỳ hạn	958.430.398	904.764.077
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	870.516.356	826.007.368
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	87.914.042	78.756.709
Tiền gửi vốn chuyên dùng	13.310.172	17.801.433
Tiền gửi ký quỹ	13.185.995	11.820.124
	1.514.664.850	1.395.697.611

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Các tổ chức kinh tế	754.315.514	701.076.891
Cá nhân	760.349.336	694.620.720
	1.514.664.850	1.395.697.611

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	529	365

20. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	14.520.115	8.000.115
Ngắn hạn bằng VND	14.520.000	8.000.000
Trung hạn bằng VND	115	115
Kỳ phiếu, trái phiếu	9.604.944	11.912.508
Ngắn hạn bằng VND	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	31	31
Trung hạn bằng VND	2.000.000	-
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	14	14
Dài hạn bằng VND	7.604.852	11.912.416
	24.125.059	19.912.623

21. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Lãi tiền gửi của khách hàng	13.096.349	18.776.726
Lãi tiền gửi và vay các TCTD khác	178.298	76.474
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	462.331	251.361
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	253.298	422.467
	13.990.276	19.527.028

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Các khoản phải trả nội bộ (i)	5.675.129	4.519.311
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	13.618.090	14.465.881
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.819.126	4.893.682
	24.112.345	23.878.874

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(i) *Các khoản phải trả nội bộ*

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	4.838.567	3.820.343
Các khoản phải trả khác	836.562	698.968
	5.675.129	4.519.311

(ii) *Các khoản phải trả bên ngoài*

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
		(trình bày lại)
Thuế phải trả (Thuyết minh 37)	4.619.307	4.923.591
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	4.358.313	4.694.499
- Thuế giá trị gia tăng phải trả	68.761	59.501
- Các thuế khác phải trả	192.233	169.591
Doanh thu nhận trước chờ phân bổ	256	1.684.887
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	720.305	824.549
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	290.612	453.671
Các khoản khác phải trả khách hàng	3.347.207	3.130.640
Các khoản chờ thanh toán khác	1.921.496	236.224
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	64.528	64.528
Vay Bộ Tài chính	517.419	613.574
Phải trả khác	2.136.960	2.534.217
	13.618.090	14.465.881

22. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ của tổ chức tín dụng				Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2024 (trình bày lại)	55.890.913	4.995.389	809.837	9.137.728	18.266.988	42.400	27.447.116	(983.237)	76.826.482	93.990	165.080.490
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	33.831.386	21.731	33.853.117
Tạm trích các quỹ trong năm 2024 của Ngân hàng	-	-	-	3.308.416	3.308.416	661.683	7.278.515	-	(7.278.515)	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm 2024 của Ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.681.557)	-	(2.681.557)
Điều chỉnh theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị - Ngân hàng mẹ	-	-	-	1.632.923	11.019	650.965	2.294.907	-	(2.348.930)	-	(54.023)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(718)	-	(718)	-	-	-	(718)
Trích quỹ của các công ty con	-	-	-	13.206	13.206	-	26.412	-	(37.767)	-	(11.355)
Điều chỉnh theo Nghị quyết của Công ty con	-	-	-	-	4.147	2.595	6.742	-	(52.547)	(708)	(46.513)
Điều chỉnh công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	3.342	-	3.342
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(19.963)	(19.963)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	14.945	-	1.211	16.156
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	70.192	-	70.192
Số dư tại ngày 31/12/2024	55.890.913	4.995.389	809.837	14.092.273	21.603.058	1.357.643	37.052.974	(968.292)	98.332.086	96.261	196.209.168

(b) Cơ cấu cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2024		31/12/2023	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cổ phiếu phổ thông				
Nhà nước	41.808.285	74,80%	41.808.285	74,80%
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	8.383.723	15,00%	8.383.723	15,00%
Các cổ đông khác	5.698.905	10,20%	5.698.905	10,20%
	55.890.913	100%	55.890.913	100%

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần theo giấy phép	5.589.091.262	55.890.913	5.589.091.262	55.890.913
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	5.589.091.262	55.890.913	5.589.091.262	55.890.913
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	5.589.091.262	55.890.913	5.589.091.262	55.890.913

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (trình bày lại)
Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng	78.644.966	92.461.213
Thu nhập từ lãi tiền gửi	6.259.170	6.867.361
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	6.779.504	7.298.787
- từ chứng khoán đầu tư	6.645.173	7.200.344
- từ chứng khoán kinh doanh	134.331	98.443
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	508.012	485.810
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	448.407	365.940
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.014.782	636.729
	93.654.841	108.115.840

24. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	36.034.158	52.314.736
Chi phí lãi tiền vay	795.798	652.068
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.346.846	1.467.151
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	72.304	67.454
	38.249.106	54.501.409

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (trình bày lại)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	7.484.538	6.652.731
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	52.334	51.924
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	13.983	720
Thu từ dịch vụ khác	5.592.150	5.992.708
	13.143.005	12.698.083
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi cho dịch vụ thanh toán	(6.155.303)	(5.560.899)
Chi cho dịch vụ ngân quỹ	(141.478)	(105.031)
Chi cho dịch vụ viễn thông	(184.262)	(152.557)
Chi cho nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(21.910)	(9.872)
Chi cho dịch vụ khác	(1.503.491)	(1.044.314)
	(8.006.444)	(6.872.673)
	5.136.561	5.825.410

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	6.858.615	7.715.021
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.251.901	836.364
Thu từ giao dịch bán vàng	47.864	-
Lãi đánh giá lại vàng	16.737	-
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	15.067	28.049
Lãi đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	2.027.314	1.811.616
	10.217.498	10.391.050
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi cho kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(570.251)	(170.887)
Chi cho các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.589.995)	(3.261.691)
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	(758.793)	(1.286.470)
Lỗ đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	(6.708)	(11.974)
	(4.925.747)	(4.731.022)
	5.291.751	5.660.028

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (trình bày lại)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	128.338	124.805
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(49.912)	(28.167)
(Trích lập)/hoàn nhập chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	(16.303)	27.901
	62.123	124.539

28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	5.685	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.241)	-
	3.444	-

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (trình bày lại)
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro	3.751.009	2.090.116
Thu từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	466.824	1.649.614
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng rủi ro	-	115
Thu nhập khác	250.973	311.592
	4.468.806	4.051.437
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(557.373)	(830.832)
Chi về nghiệp vụ bán nợ	(99)	(92)
Chi công tác xã hội	(545.792)	(332.327)
Chi phí khác	(993.839)	(614.724)
	(2.097.103)	(1.777.975)
	2.371.703	2.273.462

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ các khoản góp vốn, mua cổ phần (Thuyết minh 33(a)):	160.709	135.403
- Cổ tức từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận	155.568	126.711
- Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận	5.141	8.692
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần	747	-
Hạch toán lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh 33(a))	145.723	131.053
	307.179	266.456

31. Chi phí hoạt động

	2024	2023
	Triệu VND	Triệu VND
		(trình bày lại)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	432.233	453.376
Chi phí cho nhân viên	12.262.748	11.718.438
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp (Thuyết minh 36)	11.038.411	10.553.274
- Các khoản chi đóng góp theo lương	874.515	830.173
- Chi trợ cấp	5.319	5.286
Chi về tài sản	3.402.747	3.456.785
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	1.086.426	1.270.726
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	5.891.735	5.271.835
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	993.995	880.742
(Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 12(d))	(67.425)	24.426
Chi phí hoạt động khác	111.330	100.310
	23.027.363	21.905.912

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2024	2023
	Triệu VND	Triệu VND
		(trình bày lại)
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác		
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 6)	(4.675.925)	(5.164.075)
Dự phòng chung cho vay khách hàng		
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 10)	1.319.289	903.269
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng		
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 10)	6.537.702	8.760.426
Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết		
Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 11(b))	(9.068)	(5.424)
Dự phòng cụ thể cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết		
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 11(b))	143.000	35.751
	3.314.998	4.529.947

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (trình bày lại)
Lợi nhuận trước thuế	42.236.135	41.328.467
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Lợi nhuận tính thuế của các công ty con	(974.570)	(842.121)
Cổ tức nhận được trong năm (Thuyết minh 30)	(160.709)	(135.403)
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh 30)	(145.723)	(131.053)
Các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	-	(10.935)
Các khoản chi phí không được khấu trừ trong năm	734.375	39.113
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.493)	(72.828)
Hoàn nhập chi phí không được khấu trừ thuế của năm trước	-	(518.675)
Thu nhập chịu thuế	41.677.015	39.656.565
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành của Ngân hàng (thuế suất: 20%)	8.335.403	7.931.313
Chi phí thuế TNDN hiện hành của công ty con	191.093	165.044
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất áp dụng	8.526.496	8.096.357

(b) Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	143.478	(109.838)

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế, ngoại trừ Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông có nghĩa vụ nộp thuế theo thuế suất 16,5% và Công ty Chuyển tiền Vietcombank có nghĩa vụ nộp thuế theo thuế suất tại Liên Bang Mỹ, Bang California và 23 bang khác mà Công ty có hoạt động kinh doanh. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần	33.831.386	33.101.027
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(2.692.912)	(2.575.897)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	31.138.474	30.525.130

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm trích lập vào thời điểm cuối năm. Do đó, lợi nhuận thuần dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm tương ứng.

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	2024 Cổ phiếu	2023 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1	5.589.091.262	4.732.516.571
Ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	856.574.691
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	5.589.091.262	5.589.091.262

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2024	2023 (trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.571	5.462

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	14.268.064	14.504.849
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	49.340.493	58.104.503
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	367.005.628	300.209.378
	430.614.185	372.818.730

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2024	2023
Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	24.306	23.493
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
Tổng quỹ lương và phụ cấp (Triệu VND) (Thuyết minh 31)	11.038.411	10.553.274
Thu nhập bình quân tháng/người (Triệu VND)	37,85	37,43

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại ngày 1/1/2024 (trình bày lại) Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư tại ngày 31/12/2024		
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Phải trả Triệu VND	Ứng trước Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	48.235	1.176.478	(1.187.779)	68.761	(31.827)	36.934
Thuế TNDN	4.171.940	8.549.838	(8.854.401)	4.358.313	(490.936)	3.867.377
Trong đó:						
- Thuế TNDN của Vietcombank	4.172.001	8.526.496	(8.831.056)	4.358.313	(490.872)	3.867.441
- Điều chỉnh thuế các năm trước	-	23.345	(23.345)	-	-	-
- Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafico	(61)	(3)	-	-	(64)	(64)
Các loại thuế khác	169.589	2.025.323	(2.002.681)	192.233	(2)	192.231
	4.389.764	11.751.639	(12.044.861)	4.619.307	(522.765)	4.096.542

38. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi	255.957.949	231.641.742
Giấy tờ có giá	54.952.166	53.131.108
Bất động sản	1.732.593.614	1.624.470.066
Tài sản bảo đảm khác	332.046.536	348.655.700
	2.375.550.265	2.257.898.616

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Vietcombank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Vietcombank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Vietcombank khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Vietcombank cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Vietcombank cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Vietcombank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Vietcombank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Vietcombank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Vietcombank thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Tỷ lệ giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Vietcombank đánh giá.

40. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Mối liên quan	2024 Triệu VND Thu nhập/(Chi phí)	2023 Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam			
Thu nhập từ lãi tiền gửi	Đại diện chủ sở hữu	137.389	124.874
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		(24.477)	(117.202)
Bộ Tài chính			
Chi phí lãi tiền gửi	Bên liên quan của chủ sở hữu	(1.279.827)	(671.127)
Chi phí lãi tiền vay		(13.485)	(31.633)

(b) Số dư với các bên liên quan

	Mối liên quan	31/12/2024 Triệu VND Phải thu/(Phải trả)	31/12/2023 Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam			
Tiền gửi của Vietcombank tại NHNNVN	Đại diện chủ sở hữu	49.081.534	57.937.612
Tiền gửi và tiền vay của NHNNVN tại Vietcombank		(587.278)	(900.956)
Bộ Tài chính			
Tiền gửi tại Vietcombank	Bên liên quan của chủ sở hữu	(77.650.059)	(769.881)
Vay Bộ Tài chính		(517.419)	(613.574)
Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản			
Tiền gửi của Vietcombank tại Mizuho Bank Ltd.,	Cổ đông chiến lược	12.655.173	1.800.000
Tiền gửi của Mizuho Bank Ltd., tại Vietcombank		(1.881.197)	(1.312.937)

41. Thuyết minh thù lao của từng thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Thù lao của từng thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác phát sinh và được chi trả từ quỹ lương trong năm như sau:

	<i>Chức danh</i>	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị			
Thù lao, thưởng		13.950	16.784
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2024)		
	Tổng Giám đốc (thời điểm nhận ngày 26 tháng 7 năm 2024)	1.642	1.630
Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT (thời điểm nhận chức vụ kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024)	-	1.630
Ông Đỗ Việt Hùng	Thành viên HĐQT	1.642	1.630
Ông Lê Quang Vinh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 7 tháng 3 năm 2025)	(*)	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	2.227	2.498
Ông Nguyễn Mỹ Hào	Thành viên HĐQT (từ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2024)	1.789	2.309
Ông Hồng Quang	Thành viên HĐQT	2.081	2.417
Ông Shojiro Mizoguchi	Thành viên HĐQT	1.771	2.300
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên HĐQT	2.249	2.370
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024)	549	-
Thành viên Ban Kiểm soát			
Thù lao, thưởng (**)		4.405	4.791
Thành viên Ban Điều hành, Kế toán trưởng			
Lương, thưởng		17.464	39.545
Ông Lê Quang Vinh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 7 tháng 3 năm 2025)	1.938	2.432
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 1 tháng 5 năm 2023)	-	995
Bà Đinh Thị Thái (**)	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024)	1.376	2.461
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	1.968	2.373
Ông Đặng Hoài Đức	Phó Tổng Giám đốc	1.934	2.387
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	1.825	2.155
Ông Lê Hoàng Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.723	2.262

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

<i>Chức danh</i>		Năm 2024	Năm 2023
		Triệu VND	Triệu VND
<i>Thành viên Ban Điều hành, Kế toán trưởng (tiếp theo)</i>			
Ông Hồ Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023)	1.771	658
Ông Colin Richard Dinn	Giám đốc Khối (miễn nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2024)	(***)	15.258
Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc Khối (miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2024)	(***)	5.006
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Giám đốc Khối (bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2023)	1.656	158
Bà Đoàn Hồng Nhung	Giám đốc Khối	1.648	1.905
Bà La Thị Hồng Minh	Kế toán trưởng	1.625	1.495
		35.819	61.120

- (*) Từ ngày 7 tháng 3 năm 2025, ông Lê Quang Vinh được bầu bổ sung vào chức danh thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2023 - 2028 kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng. Lương, thưởng của ông Lê Quang Vinh trong thời gian đảm nhận chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành được ghi nhận tại mục Lương, thưởng Thành viên Ban Điều hành, Kế toán trưởng;
- (**) Từ ngày 19 tháng 8 năm 2024, bà Đinh Thị Thái được miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc, đồng thời được bổ nhiệm giữ chức vụ Trưởng Ban Kiểm soát của Ngân hàng. Lương, thưởng của bà Đinh Thị Thái trong thời gian đảm nhận chức vụ Trưởng Ban Kiểm soát được ghi nhận tại mục Thù lao, thưởng của Thành viên Ban Kiểm soát;
- (***) Ông Colin Richard Dinn được miễn nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Chuyển đổi kể từ ngày 12 tháng 7 năm 2024, và ông Trần Thanh Nam được miễn nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số và Giám đốc đổi mới sáng tạo kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2024.

42. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Miền Bắc (*)	Miền Trung và Tây Nguyên	Miền Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	119.122.604	20.325.145	60.806.270	178.646	(106.777.824)	93.654.841
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(96.447.992)	(12.052.242)	(36.456.351)	(80.502)	106.787.981	(38.249.106)
I Thu nhập lãi thuần	22.674.612	8.272.903	24.349.919	98.144	10.157	55.405.735
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.648.544	846.775	3.706.685	116.300	(175.299)	13.143.005
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	(7.813.586)	(49.265)	(140.210)	(31.168)	27.785	(8.006.444)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	834.958	797.510	3.566.475	85.132	(147.514)	5.136.561
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.451.806	227.305	1.610.387	(224)	2.477	5.291.751
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	72.280	-	-	-	(10.157)	62.123
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.444	-	-	-	-	3.444
5 Thu nhập từ hoạt động khác	1.655.845	677.506	2.129.594	5.861	-	4.468.806
6 Chi phí hoạt động khác	(1.265.237)	(110.571)	(721.295)	-	-	(2.097.103)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	390.608	566.935	1.408.299	5.861	-	2.371.703
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	307.179	-	-	-	-	307.179
Tổng thu nhập hoạt động	27.734.887	9.864.653	30.935.080	188.913	(145.037)	68.578.496
VIII Chi phí hoạt động	(13.691.263)	(2.428.672)	(6.942.314)	(112.626)	147.512	(23.027.363)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	14.043.624	7.435.981	23.992.766	76.287	2.475	45.551.133
X Hoàn nhập/(trích lập) chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.963.169	(1.889.224)	(4.373.842)	(15.101)	-	(3.314.998)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	17.006.793	5.546.757	19.618.924	61.186	2.475	42.236.135
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.484.688)	(1.109.351)	(3.924.217)	(8.240)	-	(8.526.496)
8 Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	143.478	-	-	-	-	143.478
XII Chi phí thuế TNDN	(3.341.210)	(1.109.351)	(3.924.217)	(8.240)	-	(8.383.018)
XIII Lợi nhuận sau thuế	13.665.583	4.437.406	15.694.707	52.946	2.475	33.853.117

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Trụ sở chính của Ngân hàng thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Dịch vụ tài chính ngân hàng Triệu VND	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Khác Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	198.578.272	724.277	947.520	182.596	(106.777.824)	93.654.841
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(144.165.180)	(399.505)	(343.741)	(128.661)	106.787.981	(38.249.106)
I Thu nhập lãi thuần	54.413.092	324.772	603.779	53.935	10.157	55.405.735
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	12.606.867	8.533	410.605	292.299	(175.299)	13.143.005
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	(7.839.349)	(1.858)	(113.800)	(79.222)	27.785	(8.006.444)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.767.518	6.675	296.805	213.077	(147.514)	5.136.561
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.279.655	9.619	-	-	2.477	5.291.751
IV (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(20.901)	-	93.181	-	(10.157)	62.123
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.444	-	-	-	-	3.444
5 Thu nhập từ hoạt động khác	4.437.789	13.962	14.277	2.778	-	4.468.806
6 Chi phí hoạt động khác	(2.083.671)	(40)	(13.377)	(15)	-	(2.097.103)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	2.354.118	13.922	900	2.763	-	2.371.703
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	302.038	-	5.141	-	-	307.179
Tổng thu nhập hoạt động	67.098.964	354.988	999.806	269.775	(145.037)	68.578.496
VIII Chi phí hoạt động	(22.556.575)	(105.569)	(374.514)	(138.217)	147.512	(23.027.363)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	44.542.389	249.419	625.292	131.558	2.475	45.551.133
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.240.040)	(74.958)	-	-	-	(3.314.998)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	41.302.349	174.461	625.292	131.558	2.475	42.236.135
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	(8.341.988)	(34.287)	(127.043)	(23.178)	-	(8.526.496)
8 Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	140.493	-	2.985	-	-	143.478
XII Chi phí thuế TNDN	(8.201.495)	(34.287)	(124.058)	(23.178)	-	(8.383.018)
XIII Lợi nhuận sau thuế	33.100.854	140.174	501.234	108.380	2.475	33.853.117

43. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản bảo đảm

Vietcombank không nắm giữ tài sản bảo đảm mà Vietcombank được phép bán hoặc đem tài sản đó đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

		Giá trị ghi sổ – gộp					Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng giá trị ghi sổ	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính							
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	14.268.064	-	-	14.268.064
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	49.340.493	-	-	49.340.493
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	390.951.898	-	-	(*)
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	4.908.527	-	-	-	-	(*)
V	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	1.314.434	-	-	-	-	(*)
VI	Cho vay khách hàng – gộp	-	-	1.449.198.899	-	-	(*)
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	80.829.540	-	86.799.901	-	(*)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	1.528.922	-	(*)
IX	Tài sản tài chính khác – gộp	-	-	24.458.635	-	-	(*)
	6.222.961	80.829.540	1.928.217.989	88.328.823	-	2.103.599.313	
Nợ phải trả tài chính							
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	312.771.295	(*)
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	1.514.664.850	(*)
	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay						
III	TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	529	(*)
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	24.125.059	(*)
V	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	23.501.968	(*)
	-	-	-	-	1.875.063.701	1.875.063.701	

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ – Tài sản Có (“ALCO”) là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và riêng của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền đưa ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Vietcombank luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản cho vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Vietcombank tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, cam kết ngoại bảng, các khoản ủy thác cho vay, ủy thác và đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế chưa niêm yết dựa trên yêu cầu của Thông tư 31 (Thuyết minh 2(i)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Vietcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Số liệu trình bày dưới đây thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không tính đến tài sản bảo đảm hay hỗ trợ tín dụng:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN	49.340.493	-	-	49.340.493
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	389.951.898	-	1.000.000	390.951.898
Tiền gửi tại các TCTD khác	384.031.890	-	-	384.031.890
Cho vay các TCTD khác	5.920.008	-	1.000.000	6.920.008
Chứng khoán kinh doanh – gộp	4.386.594	-	-	4.386.594
Cho vay khách hàng – gộp	1.407.764.011	14.060.905	27.373.983	1.449.198.899
Chứng khoán đầu tư – gộp	167.450.690	-	178.751	167.629.441
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	86.799.901	-	-	86.799.901
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	80.650.789	-	178.751	80.829.540
Tài sản Có khác	24.458.635	-	-	24.458.635
	2.043.352.321	14.060.905	28.552.734	2.085.965.960

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản bảo đảm Vietcombank nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày báo cáo tài chính được trình bày tại Thuyết minh 38.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Vietcombank.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Vietcombank:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn, đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và các tài sản Có khác) được xếp vào nhóm các khoản mục “Không chịu lãi”;
- Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào thang kỳ hạn tương ứng với thời gian nắm giữ trung bình của chứng khoán kinh doanh trong vòng 3 năm tài chính liền kề;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá và các khoản nợ khác được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng dưới đây trình bày kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

		Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản										
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	14.268.064	-	-	-	-	-	-	14.268.064
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	49.340.493	-	-	-	-	-	49.340.493
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	23.119	366.686.703	21.880.981	374.325	1.986.770	-	-	390.951.898
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	521.933	4.386.594	-	-	-	-	-	4.908.527
	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.314.434	-	-	-	-	-	-	1.314.434
V	Cho vay khách hàng – gộp	27.994.464	-	222.597.618	538.648.214	408.625.864	110.153.604	140.238.369	940.766	1.449.198.899
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	17.663.819	5.743.678	49.087.444	29.265.286	41.773.460	24.095.754	167.629.441
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	2.303.098	-	-	-	-	-	-	2.303.098
IX	Tài sản cố định	-	8.092.877	-	-	-	-	-	-	8.092.877
X	Tài sản Có khác – gộp	-	30.416.385	-	-	-	-	-	-	30.416.385
	Tổng tài sản	27.994.464	56.939.910	660.675.227	566.272.873	458.087.633	141.405.660	182.011.829	25.036.520	2.118.424.116
Nợ phải trả										
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	254.316.285	55.783.793	511.367	2.159.850	-	-	312.771.295
II	Tiền gửi của khách hàng	-	112.330	757.038.772	292.475.258	210.656.915	249.380.606	4.964.301	36.668	1.514.664.850
III	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	529	-	-	-	-	-	529
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	520.059	12.000.000	-	8.240.000	2.000.000	1.365.000	24.125.059
V	Các khoản nợ phải trả khác	-	37.585.202	-	517.419	-	-	-	-	38.102.621
	Tổng nợ phải trả	-	37.697.532	1.011.875.645	360.776.470	211.168.282	259.780.456	6.964.301	1.401.668	1.889.664.354
	Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	27.994.464	19.242.378	(351.200.418)	205.496.403	246.919.351	(118.374.796)	175.047.528	23.634.852	228.759.762
	Lũy kế chênh lệch cầm với lãi suất	27.994.464	47.236.842	(303.963.576)	(98.467.173)	148.452.178	30.077.382	205.124.910	228.759.762	

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Vietcombank cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Vietcombank chủ yếu bằng VND, USD và EUR. Một số tài sản khác và nợ phải trả của Vietcombank bằng ngoại tệ khác ngoài VND, USD và EUR. Vietcombank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Vietcombank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Vietcombank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Vietcombank áp dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
USD/VND	25.401	24.250
EUR/VND	26.702	26.955

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả bằng các đơn vị tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.266.275	2.354.550	335.514	311.725	14.268.064
II Tiền gửi tại NHNN	35.274.301	13.837.173	14.833	214.186	49.340.493
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	258.912.172	70.726.443	4.675.768	56.637.515	390.951.898
IV Chứng khoán kinh doanh – gộp	4.908.527	-	-	-	4.908.527
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	91.913.457	(51.179.594)	(99.302)	(39.320.127)	1.314.434
VI Cho vay khách hàng – gộp	1.308.748.887	138.366.259	1.271.005	812.748	1.449.198.899
VII Chứng khoán đầu tư – gộp	137.239.935	30.389.506	-	-	167.629.441
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	2.303.098	-	-	-	2.303.098
IX Tài sản cố định	8.048.906	40.077	-	3.894	8.092.877
X Tài sản Có khác – gộp	27.062.484	3.260.394	1.000	92.507	30.416.385
Tổng tài sản	1.885.678.042	207.794.808	6.198.818	18.752.448	2.118.424.116
Nợ phải trả					
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	277.640.253	21.174.490	1.305.146	12.651.406	312.771.295
II Tiền gửi của khách hàng	1.322.822.860	182.455.111	4.677.277	4.709.602	1.514.664.850
III Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	529	-	-	-	529
IV Phát hành giấy tờ có giá	24.125.011	48	-	-	24.125.059
V Các khoản nợ phải trả khác	34.590.789	3.115.904	142.720	253.208	38.102.621
Tổng nợ phải trả	1.659.179.442	206.745.553	6.125.143	17.614.216	1.889.664.354
Trạng thái tiền tệ nội bảng	226.498.600	1.049.255	73.675	1.138.232	228.759.762

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro phát sinh khi Vietcombank không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng để thực hiện nghĩa vụ đó.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Vietcombank:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc) được phân loại vào thang đáo hạn đến 1 tháng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đáo hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần và tài sản cố định được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá, công cụ tài chính phái sinh, tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản mục đó hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ, tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác tại Vietcombank và tiền gửi thanh toán của Vietcombank tại các TCTD khác dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng được xếp vào thang kỳ hạn đến 1 tháng, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay và tiền gửi này có thể được tái tục và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

		Quá hạn		Trong hạn					
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	14.268.064	-	-	-	-	14.268.064
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	49.340.493	-	-	-	-	49.340.493
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	366.709.822	21.880.981	2.361.095	-	-	390.951.898
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	3.908.382	-	1.000.145	-	-	4.908.527
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	1.314.434	-	-	-	1.314.434
VI	Cho vay khách hàng – gộp	12.216.464	15.778.000	114.225.733	353.999.543	497.455.189	212.519.348	243.004.622	1.449.198.899
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	10.500.069	5.543.678	77.062.150	41.242.695	33.280.849	167.629.441
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	2.303.098	2.303.098
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	8.092.877	8.092.877
X	Tài sản Có khác – gộp	-	-	5.197.133	16.597.348	6.704.033	1.749.702	168.169	30.416.385
Tổng tài sản		12.216.464	15.778.000	564.149.696	399.335.984	584.582.612	255.511.745	286.849.615	2.118.424.116
Nợ phải trả									
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	254.316.285	54.518.113	2.821.432	614.373	501.092	312.771.295
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	757.039.860	292.475.409	460.077.886	5.035.027	36.668	1.514.664.850
III	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	529	-	-	-	-	529
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	520.726	12.000.000	2.300.000	2.000.000	7.304.333	24.125.059
V	Các khoản nợ phải trả khác	-	-	5.985.348	25.553.779	5.823.181	670.262	70.051	38.102.621
Tổng nợ phải trả		-	-	1.017.862.748	384.547.301	471.022.499	8.319.662	7.912.144	1.889.664.354
Mức chênh thanh khoản ròng		12.216.464	15.778.000	(453.713.052)	14.788.683	113.560.113	247.192.083	278.937.471	228.759.762

44. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong năm được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 20%.

Trích lập các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được trình bày tại Thuyết minh 2(t)(iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

45. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Lãi cho vay chưa thu được	2.627.451	2.258.895
Lãi chứng khoán chưa thu được	159.088	159.088
Phí phải thu chưa thu được	1.815	1.961
	2.788.354	2.419.944

46. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	35.945.217	33.850.327
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	38.185.528	34.043.288
Các khoản nợ khác đã xử lý	13.471	13.042
	74.144.216	67.906.657

47. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
		(trình bày lại)
Tài sản khác giữ hộ	469.101.495	405.847.283
Tài sản thuê ngoài	(*)	(*)
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	8.530	8.530
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	65.480.097	175.997.044
	534.590.122	581.852.857

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị của khoản mục này do chưa có đủ thông tin, cũng như chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán đối với các TCTD Việt Nam.

48. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Vietcombank khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

49. Các thay đổi trong cơ cấu Vietcombank

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Vietcombank cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

50. Số liệu so sánh

Vietcombank đã thực hiện điều chỉnh lại một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 căn cứ theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước trong Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính 2023 đính kèm Thông báo số 144/KTTN-TH ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó, Vietcombank đã điều chỉnh tăng nguyên giá tài sản cố định đối với tài sản đủ điều kiện ghi nhận, tăng thu nhập với một số khoản thu nhập tháng 12/2023 chưa ghi nhận, điều chỉnh dự phòng rủi ro tín dụng và cập nhật giá trị tài sản ngoại bảng do cập nhật giá trị tài sản bảo đảm,... Chi tiết như sau:

(i) Ảnh hưởng đối với tổng tài sản:

	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)	31/12/2023 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	336.501.657	336.468.607	33.050
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	312.001.875	312.001.875	-
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	30.175.707	30.175.707	-
Dự phòng rủi ro	(5.675.925)	(5.708.975)	33.050
Cho vay khách hàng	1.241.677.211	1.241.675.333	1.878
Cho vay khách hàng	1.270.359.018	1.270.359.018	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(28.681.807)	(28.683.685)	1.878
Tài sản cố định	7.805.080	7.708.181	96.899
Tài sản cố định hữu hình	5.212.804	5.115.612	97.192
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>	<i>14.812.856</i>	<i>14.714.588</i>	<i>98.268</i>
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>	<i>(9.600.052)</i>	<i>(9.598.976)</i>	<i>(1.076)</i>
Tài sản cố định vô hình	2.592.276	2.592.569	(293)
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>	<i>4.906.881</i>	<i>4.906.881</i>	<i>-</i>
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>	<i>(2.314.605)</i>	<i>(2.314.312)</i>	<i>(293)</i>
Tài sản Có khác	30.630.840	30.651.305	(20.465)
Các khoản phải thu	11.790.173	11.790.173	-
Các khoản lãi, phí phải thu	9.265.453	9.200.022	65.431
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	848.268	848.268	-
Tài sản Có khác	8.742.409	8.828.305	(85.896)
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(15.463)	(15.463)	-
Tổng ảnh hưởng			111.362

(ii) Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:

	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)	31/12/2023 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
Các khoản nợ khác	43.405.902	43.362.364	43.538
Các khoản lãi, phí phải trả	19.527.028	19.527.028	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	23.878.874	23.835.336	43.538
Lợi nhuận chưa phân phối	76.826.482	76.758.658	67.824
Lợi nhuận để lại năm trước	51.185.561	51.185.561	-
Lợi nhuận năm nay	25.640.921	25.573.097	67.824
Tổng ảnh hưởng			111.362

(iii) Ảnh hưởng đối với các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính:

	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)	31/12/2023 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
Bảo lãnh khác	53.731.287	53.731.430	(143)
Các cam kết khác	40.331.489	41.472.190	(1.140.701)
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.419.944	2.424.612	(4.668)
Tài sản và chứng từ khác	581.852.857	575.204.402	6.648.455
Tổng ảnh hưởng			5.502.943

(iv) Ảnh hưởng đối với đối với báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

	2023 Triệu VND (trình bày lại)	2023 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	108.115.840	108.122.278	(6.438)
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(54.501.409)	(54.501.409)	-
Thu nhập lãi thuần	53.614.431	53.620.869	(6.438)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	12.698.083	12.632.739	65.344
Chi phí hoạt động dịch vụ	(6.872.673)	(6.853.016)	(19.657)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.825.410	5.779.723	45.687
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	124.539	124.217	322
Thu nhập từ hoạt động khác	4.051.437	4.050.144	1.293
Chi phí hoạt động khác	(1.777.975)	(1.777.975)	-
Lãi thuần từ hoạt động khác	2.273.462	2.272.169	1.293
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	67.764.326	67.723.462	40.864
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(21.905.912)	(21.914.899)	8.987
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	45.858.414	45.808.563	49.851
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.529.947)	(4.564.876)	34.929
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	41.328.467	41.243.687	84.780
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	(8.096.357)	(8.079.401)	(16.956)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	(109.838)	(109.838)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.206.195)	(8.189.239)	(16.956)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	33.122.272	33.054.448	67.824
Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng	33.101.027	33.033.203	67.824
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.462	5.449	13

51. Các sự kiện xảy ra sau ngày khóa sổ báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 15 tháng 1 năm 2025, Hội đồng quản trị đã thông qua Nghị quyết số 48/NQ-VCB-HĐQT về phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận còn lại sau thuế, sau trích lập các quỹ lũy kế đến hết năm 2018 và lợi nhuận còn lại năm 2021 theo tỷ lệ 49,5%.

Ngày 23 tháng 1 năm 2025, NHNN đã chấp thuận phương án tăng vốn điều lệ của Ngân hàng tại Công văn số 535/NHNN-TTGSNH.

Ngày 26 tháng 2 năm 2025, Hội đồng quản trị đã thông qua Nghị quyết số 122/NQ-VCB-HĐQT về việc phê duyệt Ngày đăng ký cuối cùng để phát hành cổ phiếu trả cổ tức vào ngày 13 tháng 3 năm 2025.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

52. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt vào ngày 28 tháng 3 năm 2025.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà La Thị Hồng Minh

Ông Lê Hoàng Tùng



*Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán*

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn